PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 19 tháng 03 năm 2025

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	6.50			5.70	0.80	275,400	1,569,780	220,320	
2	Gạo tẻ máy	Kg	36.00			33.20	2.80	24,000	796,800	67,200	
3	Thịt lợn nạc	Kg	11.30			10.80	0.50	160,000	1,728,000	80,000	
4	Thịt lơn mỡ	Kg	7.50			6.20	1.30	138,000	855,600	179,400	
5	Cà chua	Kg	5.00			4.00	1.00	15,000	60,000	15,000	
6	Cà rốt	Kg	1.00			0.90	0.10	22,000	19,800	2,200	
7	Bí ngô	Kg	1.00			0.80	0.20	23,000	18,400	4,600	
8	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
9	Súp	Kg	1.00			0.90	0.10	30,000	27,000	3,000	
10	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	2.20			1.87	0.33	80,000	149,600	26,400	
11	Bột nêm	Kg	0.80			0.70	0.10	85,000	59,500	8,500	
12	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	50,000	9,500	500	
13	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	50,000	9,500	500	
14	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	50,000	4,500	500	
15	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
16	Cua đồng	Kg	2.50			2.20	0.30	180,000	396,000	54,000	
17	Quả chua me	Kg	1.00			0.90	0.10	40,000	36,000	4,000	
18	Dọc mùng	Kg	7.00			6.50	0.50	25,000	162,500	12,500	
19	Măng chua	Kg	1.50			1.00	0.50	35,000	35,000	17,500	
20	Quít	Kg	12.00			10.50	1.50	54,000	567,000	81,000	
21	Gạo nếp	Kg	18.00			16.40	1.60	50,000	820,000	80,000	
22	Thịt lợn nạc	Kg	4.00			2.50	1.50	160,000	400,000	240,000	
23	Đậu xanh (hạt)	Kg	3.00			2.70	0.30	60,000	162,000	18,000	
24	Cốt dừa	Kg	2.00			1.70	0.30	112,500	191,250	33,750	
	Cộng								**8,105,500**	**1,150,700**	
	Tổng cộng								**9,256,200**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phạm Thị Tố

Phạm Thị Trang

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 19 tháng 03 năm 2025

Tổng số suất ăn: 370 **- 3 tuổi: 75** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 324 **- 4 tuổi: 115** **+ Nhà trẻ: 46** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 134 **- Cơm thường: 46**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	5.70	0.80	5.70	0.80	1,539.0	216.0			1,482.0	208.0			2,166.0	304.0	28,158.0	3,952.0
2	Gạo tẻ máy	33.20	2.80	33.20	2.80			2,622.8	221.2			332.0	28.0	25,198.8	2,125.2	114,208.0	9,632.0
3	Thịt lợn nạc	10.80	0.50	10.58	0.49	2,011.0	93.1			740.9	34.3					14,711.8	681.1
4	Thịt lơn mỡ	6.20	1.30	6.08	1.27	881.0	184.7			2,266.3	475.2					23,939.4	5,019.6
5	Cà chua	4.00	1.00	3.80	0.95			22.8	5.7			7.6	1.9	152.0	38.0	760.0	190.0
6	Cà rốt	0.90	0.10	0.81	0.09			12.1	1.3			1.6	0.2	62.8	7.0	314.1	34.9
7	Bí ngô	0.80	0.20	0.65	0.16			2.0	0.5			0.7	0.2	39.9	10.0	176.5	44.1
8	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
9	Súp	0.90	0.10	0.90	0.10												
10	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	1.87	0.33	1.87	0.33							1,864.4	329.0			16,773.9	2,960.1
11	Bột nêm	0.70	0.10	0.70	0.10												
12	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
13	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
14	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
15	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
16	Cua đồng	2.20	0.30	0.68	0.09	83.9	11.4			22.5	3.1			13.6	1.9	593.3	80.9
17	Quả chua me	0.90	0.10	0.77	0.09			14.5	1.6					36.7	4.1	206.6	23.0
18	Dọc mùng	6.50	0.50	5.20	0.40			20.8	1.6					41.6	3.2	260.0	20.0
19	Măng chua	1.00	0.50	0.76	0.38			10.6	5.3					10.6	5.3	83.6	41.8
20	Quít	10.50	1.50	8.42	1.20			67.4	9.6			25.3	3.6	698.9	99.8	3,284.2	469.2
21	Gạo nếp	16.40	1.60	16.40	1.60					656.0	64.0			3,280.0	320.0	19,680.0	1,920.0
22	Thịt lợn nạc	2.50	1.50	2.45	1.47	465.5	279.3			171.5	102.9					3,405.5	2,043.3
23	Đậu xanh (hạt)	2.70	0.30	2.65	0.29			619.2	68.8			63.5	7.1	1,405.0	156.1	8,678.9	964.3
24	Cốt dừa	1.70	0.30	1.70	0.30												
	Cộng					**4,993.9**	**785.3**	**3,406.4**	**316.5**	**5,339.2**	**887.5**	**2,297.1**	**370.1**	**33,161.6**	**3,077.9**	**235,583.8**	**28,097.1**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**15.4**	**17.1**	**10.5**	**6.9**	**16.5**	**19.3**	**7.1**	**8.0**	**102.4**	**66.9**	**727.1**	**610.8**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	9,250,000 đ
- Hôm trước mang sang:	35,830 đ
- Đã chi:	9,256,200 đ
- Thừa:	
- Thiếu:	6,200 đ
- Luỹ kế:	29,630 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Sữa bột
	- Cơm tẻ. Thịt lợn rang hành mắm
*** Bữa trưa:**	- Canh riêu cá nấu mùng
	- Tráng miệng: quyt ngọt
***Ăn chiều:**	- Xôi đỗ,ruốc thịt nạc
	- Xôi đỗ,ruốc thịt nạc